

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 285/TTr-SXD ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Bổ sung một số nội dung tại Phụ lục đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Sa Pa, thành phố Lào Cai; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy Lào Cai;
- TT Hội đồng nhân dân tỉnh;
- TT Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Tư pháp Lào Cai;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố Lào Cai;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh Lào Cai;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai;
- Lưu VT, Các CV, XD2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Kèm theo Quyết định số: **27** /2024/QĐ-UBND ngày **13** tháng **9** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt khi nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt khi nhà nước thu hồi đất (Sau đây viết tắt là đơn giá bồi thường).

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định ban hành Quy định này.

b) Đơn giá bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định ban hành Quy định này.



2. Điều chỉnh đơn giá bồi thường

a) Đơn giá bồi thường tại khoản 1 Điều này được điều chỉnh hằng năm khi có biến động về giá để bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

b) Đơn giá bồi thường điều chỉnh được xác định theo công thức:

$$\mathbb{D}_{BT} = \mathbb{D}_{PL} \times C_{SGXD}$$

Trong đó:

$\mathbb{D}_{BT}$: Đơn giá bồi thường của năm điều chỉnh, đơn vị tính: đồng

$\mathbb{D}_{PL}$: Đơn giá bồi thường quy định tại khoản 1 Điều này

C_{SGXD} : Chỉ số giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng tỉnh Lào Cai tại thời điểm điều chỉnh, được xác định:

$$C_{SGXD} = \frac{\text{Chỉ số giá xây dựng của năm trước năm điều chỉnh}}{\text{Chỉ số giá quý III/2024}}$$

Chỉ số giá quý III/2024: là thời điểm Quyết định ban hành Quy định này, được chọn làm gốc.

* Ví dụ: Xác định đơn giá bồi thường năm 2026 tại huyện Si Ma Cai

- Đơn giá bồi thường nhà từ 2-3 tầng kết cấu tường chịu lực 220mm bằng gạch chỉ tại điểm c Khoản 3 mục I Phụ lục I của Quyết định ban hành Quy định này, đơn giá tầng 1 là: 3.103.000 đồng. $\mathbb{D}_{PL} = 3.103.000$ đồng

- Chỉ số giá quý III/2024 của nhà, nhà ở, công trình xây dựng là 118,8%;

Chỉ số giá năm 2025 là 125,0%

$$C_{SGXD} = 125,0\% : 118,8\% = 105,2\%$$

Vậy điều chỉnh đơn giá bồi thường từ tháng 1 năm 2026 là:

$$\mathbb{D}_{BT\text{ĐC } 2026} = 3.103.000 \times 1,052 = 3.264.941 \text{ đồng.}$$

Điều 4. Xác định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng

1. Xác định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại địa bàn cấp huyện chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định ban hành Quy định này.

2. Xác định diện tích, khối lượng thực tế của nhà, nhà ở, công trình xây dựng.

a) Xác định diện tích nhà

Diện tích xây dựng tầng 1: Diện tích xây dựng được xác định bằng cách đo từ mép ngoài của tường hoặc cột hiên theo kích thước chiều rộng và chiều dài của nhà, công trình (mép ngoài kết cấu chịu lực chính của nhà, công trình, không được đo theo mép hè hay phần mái đưa ra ngoài tường, cột).

Xác định diện tích sàn từ tầng 2 trở lên bằng cách đo theo kích thước chiều rộng và chiều dài thực tế phủ bì sàn.

b) Xác định chiều cao tầng nhà:

Đối với nhà 1 tầng: Chiều cao tính từ nền nhà (cốt ± 0.00) đến hết phần mặt trên sàn mái bê tông; nhà bán mái tính từ nền nhà (cốt ± 0.00) đến trung bình chiều cao tường biên hoặc cột trụ; các loại nhà 1 tầng còn lại tính từ nền nhà (cốt ± 0.00) đến trần nhà, hoặc mặt trên xà ngang (quá giang);

Đối với nhà từ 2 tầng trở lên: Chiều cao tầng 1 tính như đối với chiều cao nhà 1 tầng, chiều cao tầng 2 được tính từ mặt sàn xây dựng (mái tầng 1) đến hết phần mặt trên mái tầng thứ 2. Các tầng tiếp theo tính tương tự như tầng 2 của từng loại nhà quy định trong Phụ lục I kèm theo Quyết định ban hành Quy định này; trường hợp tầng thứ 2 trở lên lợp mái (lợp ngói, tôn, fibro xi măng,...) thì chiều cao tính đến trần nhà, hoặc mặt trên xà ngang (quá giang); đối với nhà bán mái thì tính tương tự như nhà 1 tầng.

3. Xác định bồi thường trong một số trường hợp đặc thù

a) Đối với nhà xây mái đổ bê tông cốt thép: Phần cấu kiện đưa ra mép ngoài của tường hoặc cột hiên, hoặc phủ bì sàn chưa được tính vào diện tích nhà thì được tính bổ sung khối lượng theo phụ lục I kèm theo Quyết định ban hành Quy định này.

b) Đối với nhà có tầng hầm (chiều cao tầng nằm dưới 1/2 so với cốt mặt đất, tường vách xây bao xung quanh bằng gạch, gạch không nung), chiều cao thông thủy 2,2m và có mức độ hoàn thiện tương đương tầng 1 thì đơn giá bồi thường tầng hầm được tính bằng 100% đơn giá tầng 1 cùng loại nhà, đơn giá các tầng tiếp theo được tính là tầng 2 trở lên.

Các trường hợp nhà có tầng hầm khác với quy cách nêu tại điểm này thì tính bổ sung hoặc giảm trừ theo quy định tại phụ lục I của Quyết định ban hành Quy định này.

c) Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng có mức độ hoàn thiện khác với quy cách của nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại Quy định này thì tính bổ sung hoặc giảm trừ các hạng mục theo Phụ lục I kèm theo Quyết định ban hành Quy định này;

d) Bồi thường đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị phá dỡ, hoặc nhà, công trình xây dựng không có trong danh mục bồi thường tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định ban hành Quy định này thì chủ đầu tư dự án chủ trì, phối hợp với đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào định mức xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố xác

định đơn giá bồi thường, gửi phòng chuyên môn cấp huyện thẩm định, báo cáo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình phê duyệt theo quy định.

Trường hợp nhà, công trình, hạng mục công trình không có trong định mức xây dựng hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thì chủ đầu tư dự án chủ trì, phối hợp với đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan khác có liên quan hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ tư cách pháp nhân xác định giá trị thực tế trên thị trường để lập và trình phê duyệt theo quy định.

đ) Bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan khác có liên quan đánh giá hiện trạng hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ tư cách pháp nhân lập định mức và đơn giá bồi thường, lấy ý kiến của Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trước khi trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 5. Xác định bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản

1. Đối với việc bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản do đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan có liên quan tổ chức xác định thực tế hiện trạng, lập dự toán chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt theo Phụ lục II kèm theo Quyết định ban hành Quy định này và trình phê duyệt theo quy định.

2. Đối với tài sản nhà, nhà ở, công trình xây dựng đã được bồi thường thì không được tính chi phí tháo dỡ, di chuyển.

3. Trường hợp đơn giá bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt không có trong Phụ lục II kèm theo Quyết định ban hành Quy định này thì chủ đầu tư dự án chủ trì, phối hợp với đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các tổ chức, cơ quan khác có liên quan hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ tư cách pháp nhân xác định đơn giá bồi thường, lấy ý kiến của Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trước khi trình phê duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 254 Luật Đất đai năm 2024, Điều 31 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thì áp dụng theo quy định, văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy định này; Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./



PHỤ LỤC I:

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ
VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số: 27 /2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	NHÓM NHÀ TỪ 1 TẦNG ĐẾN 7 TẦNG		
1	Nhà từ 6 đến 7 tầng, chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao các tầng còn lại là 3,6m (từ tầng 2 đến tầng 7). Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn mái đổ bê tông cốt thép; cầu thang BTCT xây bậc; tường bao xây gạch, trát vữa; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; cửa các loại; lăn sơn, vôi ve; ốp lát các loại; granito; lan can cầu thang, ban công; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Tường bao xây gạch chỉ 220mm;		
-	Tầng 1	m ² XD	3.470.000
-	Tầng 2 đến tầng 7	m ² sàn	3.296.000
b	Tường bao xây gạch chỉ 110mm;		
-	Tầng 1	m ² XD	3.258.000
-	Tầng 2 ÷ tầng 7	m ² sàn	3.048.000
a	Tường bao xây gạch không nung 220mm;		
-	Tầng 1	m ² XD	3.421.000
-	Tầng 2 đến tầng 7	m ² sàn	3.199.000
b	Tường bao xây gạch không nung 110mm;		
-	Tầng 1	m ² XD	3.198.000
-	Tầng 2 ÷ tầng 7	m ² sàn	2.994.000
c	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm dầm giằng móng)	1đài móng	34.985.000
2	Nhà từ 4 đến 5 tầng, chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao các tầng còn lại là 3,6m (từ tầng 2 đến tầng 5). Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn mái đổ bê tông cốt thép; cầu thang BTCT xây bậc; tường bao xây gạch, trát vữa; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; cửa các loại; lăn sơn, vôi ve; ốp lát các loại; granito; lan can cầu thang, ban công; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Tường bao xây gạch chỉ 220mm;		
-	Tầng 1	m ² XD	3.448.000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	3.244.000



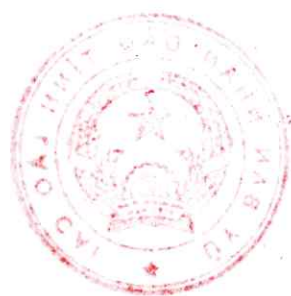
	Tường bao xây gạch không nung 220mm;		
-	Tầng 1	m ² XD	3.341.000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	3.129.000
b	Tường bao xây bằng gạch chỉ 110mm		
-	Tầng 1	m ² XD	3.169.000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	2.967.000
c	Tường bao xây bằng gạch không nung 110mm		
-	Tầng 1	m ² XD	3.109.000
-	Tầng 2 đến tầng 5	m ² sàn	2.912.000
d	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1đài móng	23.102.000
-	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1đài móng	28.051.000
-	Móng băng bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	md	3.142.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, chiều cao tầng 1 là 3,9m, chiều cao các tầng còn lại là 3,6m (từ tầng 2 đến tầng 3). Kết cấu khung BTCT, tường chịu lực, sàn mái đổ bê tông cốt thép; cầu thang BTCT xây bậc; tường bao xây gạch, trát vữa; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; cửa các loại; lắp sơn, vôi ve; ốp lát các loại; granito; lan can cầu thang, ban công; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Kết cấu tường chịu lực 220mm bằng gạch không nung		
-	Tầng 1	m ² XD	2.732.000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	2.517.000
b	Kết cấu tường chịu lực 220mm bằng gạch chỉ		
-	Tầng 1	m ² XD	2.849.000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	2.614.000
c	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 220mm bằng gạch chỉ		
-	Tầng 1	m ² XD	3.103.000
-	Tầng 2 và tầng 3	m ² sàn	2.903.000
d	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 110mm bằng gạch chỉ		
-	Tầng 1	m ² XD	2.828.000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	2.648.000
đ	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 220mm bằng gạch không nung		
-	Tầng 1	m ² XD	2.991.000



-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	2.801.000
e	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây tường bao 110mm bằng gạch không nung		
-	Tầng 1	m ² XD	2.764.000
-	Tầng 2 đến tầng 3	m ² sàn	2.590.000
g	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 đài móng	12.775.000
-	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 đài móng	21.694.000
-	Móng băng bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	md	2.571.000
-	Móng xây gạch chỉ (bao gồm đầm giằng móng)	md	1.731.000
-	Móng xây gạch không nung (bao gồm đầm giằng móng)	md	1.573.000
h	Trường hợp tầng 1 sàn mái đổ bê tông cốt thép, tầng 2 mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng., thì tầng 2 áp dụng đơn giá bồi thường cùng loại nhà mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng		
4	Nhà 1 tầng, chiều cao 3,6m. Kết cấu khung cột BTCT hoặc xây tường chịu lực, mái đổ bê tông cốt thép, tường chắn mái; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; các loại cửa, sơn, vôi vè; ốp lát các loại; granito; vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Kết cấu khung chịu lực BTCT		
-	Tường bao xây gạch chỉ 220 mm	m ² XD	2.806.000
-	Tường bao xây gạch chỉ 110 mm	m ² XD	2.632.000
-	Tường bao xây gạch không nung 220mm	m ² XD	2.719.000
-	Tường bao xây gạch không nung 110mm	m ² XD	2.544.000
b	Kết cấu xây tường chịu lực		
-	Tường xây gạch chỉ 220 mm	m ² XD	2.703.000
-	Tường xây gạch chỉ dày 110 mm, bổ trụ 220 mm	m ² XD	2.470.000
-	Tường xây gạch không nung 220 mm	m ² XD	2.575.000
-	Tường xây gạch không nung 110 mm, bổ trụ 220 mm	m ² XD	2.394.000
c	Móng nhà		
-	Móng đơn bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 đài móng	7.570.000
-	Móng cọc bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	1 đài móng	14.292.000
-	Móng băng bê tông cốt thép (bao gồm đầm giằng móng)	md	1.483.000
-	Móng xây gạch chỉ (bao gồm đầm giằng móng)	md	1.084.000
-	Móng xây gạch không nung (bao gồm đầm giằng móng)	md	987.000
-	Móng xây đá hộc (bao gồm đầm giằng móng)	md	817.000



5	Nhà xây 01 tầng, chiều cao tính đến trần là 3,3m, lợp mái phi bro xi măng; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; cửa các loại; sơn, vôi vè; ốp lát các loại; granito; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Kết cấu xây tường gạch chỉ 110mm, bở trụ 220mm,	m ² XD	2.022.000
b	Kết cấu xây tường gạch chỉ 220 mm,	m ² XD	2.236.000
c	Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, xây tường gạch chỉ 110mm,	m ² XD	2.033.000
d	Kết cấu xây tường 220mm, gạch không nung	m ² XD	2.105.000
đ	Kết cấu xây tường 110mm, bở trụ 220 gạch không nung	m ² XD	1.936.000
e	Móng nhà: tùy theo từng loại móng của nhà áp dụng đơn giá tại mục 4c		
g	Nhà có gác xép thì khối lượng phần gác xép được tính theo khối lượng thực tế		
h	Trường hợp nhà một tầng mái lợp Fibro xi măng, nếu có sê nô kết cấu bê tông cốt thép thì tính bổ sung phần khối lượng sê nô bê tông cốt thép theo đơn giá tại mục III		
i	Nhà chỉ có khung và lợp mái (không có tường bao) giảm 38% so với mức giá quy định trên.		
6	Nhà xây 01 tầng, chiều cao tính đến trần là 3,3m, lợp mái tôn xộp; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; các loại cửa; sơn, vôi vè; ốp lát các loại; granito; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Kết cấu xây tường gạch chỉ 220mm,	m ² XD	2.412.000
b	Kết cấu khung cột bê tông cốt thép, xây tường gạch chỉ 110mm,	m ² XD	2.267.000
c	Kết cấu xây tường gạch chỉ 110, bở trụ 220mm,	m ² XD	2.176.000
d	Kết cấu xây tường 220mm, gạch không nung	m ² XD	2.277.000
đ	Kết cấu xây tường 110mm, bở trụ gạch không nung	m ² XD	2.105.000
e	Tường xây gạch ba vanh, xây đá hộc.	m ² XD	2.018.000
g	Móng nhà: tùy theo từng loại móng của nhà áp dụng đơn giá tại mục 4c		
h	Nhà có gác xép thì khối lượng phần gác xép được tính theo khối lượng thực tế		
i	Trường hợp nhà một tầng mái lợp ngói, tôn, nếu có sê nô kết cấu bê tông cốt thép thì tính bổ sung phần khối lượng sê nô bê tông cốt thép theo đơn giá tại mục III.		
l	Trường hợp nhà chỉ có khung, cột và lợp mái (không có tường bao) giảm 38% so với mức giá quy định trên.		



7	Trường hợp nhà một tầng mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng, nếu có mái hiên kết cấu bê tông cốt thép (hiên tây) thì tính toàn bộ diện tích xây dựng nhà (cả phần mái hiên bê tông cốt thép) và tính bổ sung giá trị phần chênh lệch giữa diện tích mái hiên bê tông cốt thép trừ đi diện tích lợp mái cùng loại nhà theo đơn giá tại mục III.		
8	Nhà 1 tầng, chiều cao bình quân tính đến trần là 3,3m, kết cấu (khung, cột, kèo) thép; mái lợp tôn xộp; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; các loại cửa; ốp lát các loại, granito; sơn, vôi ve; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10 \text{cm}$, cột tròn $\geq D10 \text{cm}$, xây tường bao 110mm gạch chỉ	$\text{m}^2 \text{ XD}$	2.294.000
b	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10 \text{cm}$, cột tròn $\geq D10 \text{cm}$, xây tường bao 110mm gạch không nung	$\text{m}^2 \text{ XD}$	2.211.000
c	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10 \text{cm}$, cột tròn $\geq D10 \text{cm}$, xây tường gạch ba vạnh	$\text{m}^2 \text{ XD}$	2.086.000
d	Kết cấu khung cột vuông $\geq 10 \times 10 \text{cm}$, tròn $\geq D10 \text{cm}$, vách bao che bằng tôn	$\text{m}^2 \text{ XD}$	1.390.000
đ	Móng nhà tùy theo từng loại áp dụng đơn giá tại mục 4c		
e	Vách tường bao bằng các loại gỗ xẻ, tấm nhựa, cốt ép, phen nứa, vật liệu khác	$\text{m}^2 \text{ XD}$	1.316.000
g	Nhà chỉ có khung và lợp mái (không có tường bao).	$\text{m}^2 \text{ XD}$	1.061.000
9	Nhà gỗ, chiều cao bình quân tính đến xà ngang là 2,8m, mái lợp tôn xộp; nền đổ bê tông lót, bó hè; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; cửa các loại; sơn; ốp lát các loại, granito; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Kết cấu chịu lực bằng cột gỗ vuông $18 \times 18 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{ XD}$	1.409.000
b	Kết cấu chịu lực bằng cột gỗ tròn $D18 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{ XD}$	1.399.000
c	Mái lợp bằng tranh, cọ, bã nứa (chiều dày 15cm) thì được tính bằng đơn giá quy định trên. Nếu chiều dày lợp mái tăng hoặc giảm 1cm so với chiều dày 15cm thì được tính bổ sung hoặc giảm trừ 1,5% đơn giá quy định tại mục này.		
d	Tường bao bằng cốt ép, phen nứa, vật liệu khác giảm 7,5% so với mức giá nhà cùng loại như quy định trên.		
đ	Nhà chỉ có khung và lợp mái (không có tường bao) giảm 26% so với mức giá nhà cùng loại như quy định trên.		
10	Nhà sàn (cột gỗ, chân đế kê bê tông, đá), chiều cao tính từ nền nhà đến mặt trên sàn là 2,2m, chiều cao tính từ mặt sàn đến mặt trên xà ngang là 2,7m, lợp mái tôn; sàn gỗ, cầu thang gỗ; vách lợp ván; hệ thống điện, nước (chưa tính: trần nhà; các loại cửa; ốp lát các loại; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Nhà sàn cột gỗ vuông kích thước $18 \text{cm} \times 18 \text{cm}$	$\text{m}^2 \text{ XD}$	2.456.000

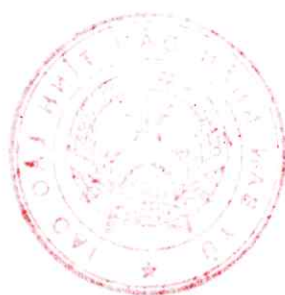
b	Nhà sàn cột gỗ tròn đường kính 18cm	m ² XD	2.408.000
11	Nhà sàn khung cột BTCT sàn BTCT vách xây tường, mái lợp tôn xop trên hệ vì kèo thép, nền đất, tầng 1 để trống. (chưa tính: trần nhà; các loại cửa; ốp lát các loại, granito; sơn, vôi vè; khu vệ sinh, bể tự hoại)		
a	Nhà sàn khung BTCT, tường gạch chỉ 220mm.	m ² XD	4.085.000
b	Nhà sàn khung BTCT, tường gạch không nung 220mm.	m ² XD	4.054.000
c	Móng nhà tùy theo từng loại áp dụng đơn giá tại mục 4c		
d	Nhà sàn có các kết cấu không đảm bảo mức độ tiêu chuẩn nêu trên thì mức giảm trừ được xác định như sau:		
đ	Mái lợp bằng tranh, cọ, bã nứa (chiều dày 15cm) thì được tính bằng đơn giá quy định trên. Nếu chiều dày lợp mái cứ tăng hoặc giảm 1cm thì được tính bổ sung hoặc giảm trừ 0,5% so với mức đơn giá quy định trên.		
e	Tường bao bằng cốt ép, phen nứa, vật liệu khác giảm 8% so với mức giá cùng loại nhà như quy định trên.		
g	Chỉ có khung nhà lợp mái (không có tường bao) giảm 10% so với mức giá cùng loại nhà như quy định trên.		
12	Nhà trình tường bằng đất, chiều cao bình quân tính đến đỉnh tường biên bao quanh nhà là 2,8m, chiều dày tường trung bình 60cm; mái lợp ngói; tôn; tranh, cọ, bã nứa dày 15cm; Nền đất (chưa tính: trần nhà, cửa các loại)		
a	Loại không có cột gỗ	m ² XD	1.872.000
b	Loại có cột gỗ được tính thêm phần gỗ theo đơn giá tại Mục III Phụ lục này		
c	Nhà trình tường có tầng 2 bằng vật liệu khác thì tầng 2 được tính bằng đơn giá bồi thường cùng loại nhà theo quy định trên.		
d	Nhà trình tường, nếu chiều dày lợp mái tăng hoặc giảm 1cm so với chiều dày 15cm thì được tính bổ sung hoặc giảm trừ 1,0% đơn giá quy định tại mục này.		
đ	Nhà trình tường có tầng 2 bằng đất, nếu chiều cao tính từ sàn tầng 2 đến đỉnh tường biên bao xung quanh $\geq 2,4m$ thì được tính bằng 100% đơn giá bồi thường tại mục a; Trường hợp chiều cao nhà $< 2,4m$ thì tính như sau: cứ giảm 10cm chiều cao trừ đi 4,0% đơn giá quy định tại mục này.		
13	Nhà khung cột thép, nhà gỗ, nhà sàn tại Mục I được tính toán theo thiết kế với kích thước cột vuông hoặc cột tròn.		
	Trường hợp cột vuông hoặc cột tròn có tiết diện lớn hơn hoặc nhỏ hơn tiết diện cột nêu tại mục I thì tính như sau: Cứ chênh lệch 1cm về tiết diện cột thì cộng thêm hoặc giảm trừ 1,0% đơn giá nhà cùng loại.		



14	Chiều cao nhà 1 tầng, nhà từ 2 tầng trở lên quy định tại Mục I là chiều cao thiết kế các mẫu nhà để tính toán xây dựng đơn giá bồi thường.		
	Trường hợp, nhà có cùng quy cách và có chiều cao các tầng chênh lệch so với chiều cao các tầng nhà quy định tại Mục I thì được tính như sau: Cứ chênh lệch 10cm chiều cao nhà thì cộng thêm hoặc giảm trừ 1,0% đơn giá bồi thường nhà cùng loại.		
II	BÁN MÁI (MỘT MÁI), NHÀ TẠM		
1	Bán mái:		
a	Bán mái (kết cấu khung cột bằng thép $\geq 7\text{cm}$, cột BTCT $\geq 15\text{cm}$, cột gỗ $\geq \phi 12\text{cm}$; mái lợp ngói, Fibro xi măng, tôn; vách bao che tường xây, gỗ ván, tôn, tấm nhựa và vật liệu khác) có quy cách tương đương với các loại nhà quy định tại Mục I thì được tính bằng 50% đơn giá bồi thường cùng loại nhà như quy định trên.		
b	Trường hợp bán mái có kết cấu nhỏ hơn quy định tại mục a hoặc không có vách bao che nhưng có quy cách tương đương với các loại nhà quy định tại Mục I thì được tính bằng 30% đơn giá bồi thường cùng loại nhà như quy định trên.		
2	Nhà có khung cột gỗ $\leq 12\text{cm}$, cột bằng tre, mai, luồng, bương; vách gỗ, nứa, phen, tấm nhựa, cốt ép, nền đất, mái lợp cọ, tranh, fibro xi măng	$\text{m}^2 \text{ XD}$	550.400
	Lán trại được tính bằng 35% đơn giá bồi thường nhà tại mục này.		
III	CÁC HẠNG MỤC XÂY LẮP KHÁC		
1	Cọc đóng hoặc ép BTCT, kích thước cọc 20x20cm	md	250.000
2	Cọc đóng hoặc ép BTCT, kích thước cọc 25x25cm	md	350.000
3	Bó vĩa, bó hè bằng gạch chỉ (cao 150mm, dày 220mm, trát hoàn thiện)	md	85.600
4	Bó vĩa, bó hè bằng gạch chỉ (cao 450mm, dày 220mm, trát hoàn thiện)	md	220.900
5	Bó vĩa, bó hè bằng gạch bê tông (cao 150mm, dày 220mm, trát hoàn thiện)	md	97.800
6	Bó vĩa, bó hè bằng gạch bê tông (cao 450mm, dày 220mm, trát hoàn thiện)	md	254.800
7	Bó vĩa, bó hè bằng gạch chỉ (cao 150mm, dày 110mm, trát hoàn thiện)	md	55.600
8	Bó vĩa, bó hè bằng gạch chỉ (cao 450mm, dày 110mm, trát hoàn thiện)	md	147.700
9	Bó vĩa, bó hè bằng gạch bê tông (cao 150mm, dày 110mm, trát hoàn thiện)	md	62.800



10	Bố vữa, bó hệ bằng gạch bê tông (cao 450mm, dày 110mm, trát hoàn thiện)	md	167.600
11	Chống nóng mái lợp tôn trên xà gỗ và cột thép (cao 1,0m), vì kèo thép hình.	m2	702.900
12	Chống nóng mái lợp tôn trên tường thu hồi xây gạch không nung; xà gỗ thép	m2	489.500
13	Chống nóng mái lợp fibro xi măng trên xà gỗ gỗ, xây tường thu hồi gạch không nung	m2	387.800
14	Chống nóng gạch tuynel nung	m2	140.000
15	Dán ngói mũi hài trên mái bê tông	m2	500.700
16	Dán ngói các loại trên mái bê tông	m2	363.600
17	Đắp phào đơn VXM	md	66.000
18	Đắp phào kép VXM	md	82.600
19	Đắp gờ chỉ VXM	md	36.700
20	Trần tôn thường dày 0,3mm khung xương sắt thép, dầm trần thép hộp	m2	224.400
21	Trần tôn lạnh 3 lớp tôn + pu + tôn khung xương sắt thép; dầm trần thép hộp	m2	422.200
22	Trần tôn xốp tôn + pu + giấy bạc khung xương sắt thép; dầm trần thép hộp	m2	334.500
23	Trần gỗ nhóm I, khung xương gỗ từ 2-3 cấp, sơn hoàn thiện	m2	1.870.000
24	Trần gỗ nhóm II, khung xương gỗ từ 2-3 cấp, sơn hoàn thiện	m2	1.430.000
25	Trần gỗ nhóm III, khung xương gỗ từ 2-3 cấp, sơn hoàn thiện	m2	990.000
26	Trần gỗ nhóm IV, khung xương gỗ từ 2-3 cấp, sơn hoàn thiện	m2	660.000
27	Trần gỗ các nhóm còn lại, khung xương gỗ từ 2-3 cấp, sơn hoàn thiện	m2	600.000
28	Trần phẳng gỗ nhóm I, gồm cả dầm gỗ, sơn hoàn thiện	m2	1.083.900
29	Trần phẳng gỗ nhóm II, gồm cả dầm gỗ, sơn hoàn thiện	m2	820.300
30	Trần phẳng gỗ nhóm III, gồm cả dầm gỗ, sơn hoàn thiện	m2	543.600
31	Trần phẳng gỗ nhóm IV, gồm cả dầm gỗ, sơn hoàn thiện	m2	307.500
32	Trần phẳng gỗ các nhóm còn lại, gồm cả dầm gỗ, sơn hoàn thiện	m2	138.900
33	Trần nhựa dày 2,5mm, khung xương gỗ	m2	276.500
34	Trần nhựa dày 2,5mm, khung xương sắt thép	m2	327.600
35	Trần trang trí: simili giả da dày từ 3cm đến 5cm; dầm trần gỗ (kể cả khung gỗ) mút dày từ 3cm đến 5cm	m2	782.100
36	Trần thạch cao tấm thả khung xương sắt thép	m2	171.100
37	Trần thạch cao tấm thả chịu ẩm khung xương sắt thép	m2	196.300
38	Trần thạch cao chìm khung xương sắt thép sơn bả hoàn thiện	m2	281.900

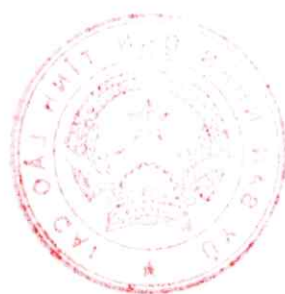


39	Trần thạch cao chìm chịu nước khung xương sắt thép sơn bả hoàn thiện	m2	303.400
40	Vách, tường thạch cao 2 mặt (bao gồm cả khung xương, sơn bả hoàn thiện)	m2	400.600
41	Trần vôi rôm, dầm trần gỗ	m2	133.700
42	Trần gỗ ván ghép, dầm trần gỗ	m2	395.600
43	Trần cốt ép; dầm trần gỗ	m2	122.800
44	Trần foocmica; dầm trần gỗ	m2	195.100
45	Trát granitô tường	m2	290.600
46	Trát granitô tay vịn, lan can	m2	930.600
47	Láng granito nền sàn, bậc cầu thang, bậc tam cấp	m2	484.400
48	Mái lợp fibro xi măng trên xà gỗ gỗ	m2	177.700
49	Mái lợp fibro xi măng xà gỗ thép hộp	m2	225.500
50	Mái lợp ngói các loại trên xà gỗ, cầu phong thép, li tô thép; sơn sắt thép chống rỉ, bao gồm viên úp nóc, máng thu nước và hoàn thiện	m2	527.600
51	Mái lợp tấm nhựa dày 5,8mm; xà gỗ thép sơn chống rỉ, bao gồm úp nóc, máng thu nước và hoàn thiện	m2	337.200
52	Mái lợp tôn thường dày 0,4mm, xà gỗ thép sơn chống rỉ, bao gồm úp nóc, máng thu nước và hoàn thiện	m2	390.300
53	Mái lợp tôn xốp cách nhiệt dày 0,4mm xà gỗ thép sơn chống rỉ, bao gồm úp nóc, máng thu nước và hoàn thiện	m2	454.300
54	Hàng rào dây thép gai	kg	23.100
55	Cọc gỗ đường kính 6cm, chiều cao 1,2m	cái	11.800
56	Cọc gỗ đường kính 8cm, chiều cao 1,5m	cái	13.200
57	Cột thép ống mạ kẽm	kg	36.300
58	Bê tông sàn BTCT	m3	4.385.800
59	Bê tông dầm BTCT	m3	8.066.400
60	Bê tông cột BTCT	m3	6.391.600
61	Bê tông lanh tô BTCT	m3	5.740.900
62	Bê tông cầu thang BTCT	m3	6.034.300
63	Bê tông tấm đan BTCT	m3	2.428.800
64	Bê tông cột không có cốt thép	m3	3.585.600
65	Bê tông tấm đan không cốt thép	m3	2.016.800
66	Bê tông nền, sân, đường	m3	1.087.100
67	Bê tông lót	m3	1.005.600
68	Hàng rào thép hộp mạ kẽm	kg	37.500
69	Hàng rào thép đặc sơn chống rỉ	kg	30.600

70	Hàng rào (phần đầu) bằng nan tre, nứa, gỗ, chiều cao > 1-1,2m	md	19.200
71	Kè xếp đá khan, đá học	m3	721.800
72	Kè xếp đá thải, đá cuội	m3	372.700
73	Tường rào xếp đá thải, cuội sỏi	m3	319.400
74	Kè xây đá học	m3	1.141.600
75	Kè bê tông xi măng không cốt thép	m3	1.471.700
76	Khối xây gạch chỉ, tường <=110mm	m3	1.581.700
77	Khối xây gạch chỉ, tường <=330mm	m3	1.412.800
78	Khối xây gạch chỉ, tường >330mm	m3	1.344.700
79	Khối xây cột, trụ gạch chỉ	m3	1.768.000
80	Trát tường VXM dày 1,5cm	m2	82.300
81	Trát tường VXM dày 2cm	m2	103.000
82	Trát tường VXM dày 2,5cm	m2	107.300
83	Trát trần VXM dày 1,5cm	m2	158.700
84	Trát dầm VXM dày 1,5cm	m2	115.300
85	Khối xây gạch không nung <=110mm	m3	1.914.900
86	Khối xây gạch không nung <=330mm	m3	1.697.800
87	Khối xây gạch không nung >330mm	m3	1.624.000
88	Khối xây cột trụ gạch không nung	m3	2.047.300
89	Xây tường bằng đá học	m3	1.182.800
90	Hàng rào khung lưới sắt b40 (bao gồm khung thép, sơn)	kg	25.300
91	Rào lưới sắt b40	kg	23.100
92	Khuôn cửa (bao gồm sơn, hoàn thiện)		
a	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm I	md	700.000
b	Khuôn cửa kép gỗ nhóm I	md	1.100.000
c	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm II	md	500.000
d	Khuôn cửa kép gỗ nhóm II	md	880.000
đ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	md	280.500
e	Khuôn cửa kép gỗ nhóm III	md	550.000
g	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	md	198.000
h	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	md	385.000
93	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm bản lề, clemon, khoá, chốt, sơn)		
a	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm I	m2	2.970.000
b	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm II	m2	2.860.000

c	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm III	m2	1.705.000
d	Cửa gỗ pano đặc, gỗ nhóm IV	m2	836.000
đ	Cửa gỗ nhóm I, pano chớp hoặc kính	m2	2.970.000
e	Cửa gỗ nhóm II, pano chớp hoặc kính	m2	2.860.000
g	Cửa gỗ nhóm III, pano chớp hoặc kính	m2	1.650.000
h	Cửa gỗ nhóm IV, pano chớp hoặc kính	m2	803.000
i	Cửa gỗ công nghiệp (bao gồm cả khuôn cửa)	m2	2.200.000
94	Cấu kiện gỗ các loại (gia công hoàn thiện)		
a	Cột, xà, dầm gỗ nhóm I	m3	44.000.000
b	Cột, xà, dầm gỗ nhóm II	m3	38.500.000
c	Cột, xà, dầm gỗ nhóm III	m3	29.700.000
d	Cột, xà, dầm gỗ nhóm IV	m3	19.800.000
đ	Cột, xà, dầm gỗ nhóm V	m3	16.500.000
95	Cửa, vách nhôm, nhựa, thép các loại (đã bao gồm phụ kiện, khoá, chốt)		
a	Cửa đi nhôm hệ	m2	2.013.000
b	Cửa sổ nhôm hệ	m2	1.892.000
c	Vách kính cố định nhôm hệ	m2	1.727.000
d	Cửa đi kính khung nhôm, kính 5mm màu	m2	1.133.000
đ	Cửa sổ kính khung nhôm, kính 5mm màu	m2	1.067.000
e	Vách kính khung nhôm	m2	1.023.000
g	Cửa đi nhựa lõi thép	m2	1.705.000
h	Cửa sổ nhựa lõi thép	m2	1.608.200
i	Cửa sắt thép các loại	m2	1.300.000
k	Cửa kéo (Cửa xếp) khung thép, lá gió, thanh ray (trọn bộ)	m2	638.000
l	Cửa kéo (Cửa xếp) khung thép, thanh ray, không có lá gió	m2	616.000
96	Cửa thủy lực		
a	Cửa gỗ thủy lực	m2	2.860.000
b	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	3.256.000
c	Cửa kính thủy lực	m2	935.000
d	Bản lề sàn thủy lực	cái	2.120.800
đ	Kẹp dưới, kẹp trên kính cường lực	cái	440.000
e	Kẹp góc kính cường lực	cái	550.000
g	Kẹp kính khóa	cái	588.500
h	Kẹp ty	cái	473.000

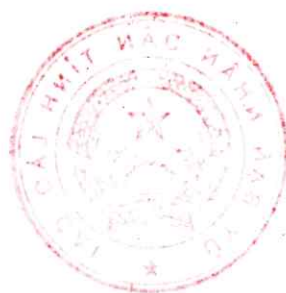
i	Ngõng thủy lực	cái	165.000
k	Khóa sàn thủy lực	cái	770.000
l	Tay nắm thủy lực	cái	380.000
m	Khoá cửa tay kéo ngang	bộ	770.000
97	Nẹp khuôn cửa các loại	md	100.000
98	Ốp gỗ chân tường	m2	440.000
99	Hoa sắt cửa sổ các loại	m2	306.700
100	Láng nền VXM dày trung bình 3cm	m2	61.800
	Gạch ốp, lát (bao gồm vật liệu, nhân công hoàn thiện)		
101	Lát gạch ceramic (15x15)cm	m2	209.400
102	Lát gạch ceramic (20x20)cm	m2	209.200
103	Lát gạch ceramic (30x30)cm	m2	194.900
104	Lát gạch ceramic (40x40)cm	m2	189.100
105	Lát gạch ceramic (50x50)cm	m2	217.000
106	Lát gạch ceramic (60x60)cm	m2	272.700
107	Lát gạch ceramic (80x80)cm	m2	287.900
108	Lát gạch granit (60x60)cm	m2	272.800
109	Lát gạch granit (80x80)cm	m2	373.900
110	Lát gạch thẻ (4,5x9,5)cm	m2	351.200
111	Ốp gạch thẻ (24x6)cm	m2	293.800
112	Ốp gạch thẻ (4,5x9,5)cm	m2	413.800
113	Lát gạch gốm (30x30)cm	m2	167.000
114	Lát gạch gốm (40x40)cm	m2	172.300
115	Ốp tường gạch (30x45)cm	m2	228.300
116	Ốp tường gạch (30x60)cm	m2	253.400
117	Ốp tường gạch (10x30)cm	m2	260.200
118	Ốp tường gạch (10x40)cm	m2	260.200
119	Ốp tường gạch (10x50)cm	m2	277.000
120	Ốp tường gạch (10x60)cm	m2	259.700
121	Ốp tường gạch (25x40)cm	m2	239.500
122	Ốp tường gạch (25x25)cm	m2	219.700
123	Ốp gạch men sứ (20x20)cm	m2	479.000
124	Lát đá granit tự nhiên bậc tam cấp khổ $\leq 600\text{mm}$	m2	636.600
125	Lát đá granit tự nhiên bậc cầu thang khổ $\leq 600\text{mm}$	m2	645.300
126	Ốp đá granite tự nhiên vào tường khổ $\leq 600\text{mm}$	m2	759.700



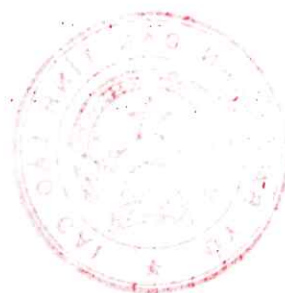
127	Lát đá granit tự nhiên bậc tam cấp khổ >600mm	m2	636.600
128	Lát đá granit tự nhiên bậc cầu thang khổ >600mm	m2	645.300
129	Ốp đá granite tự nhiên vào tường khổ >600mm	m2	759.700
130	Đá granit tự nhiên lát sân, hè, đường đi	m2	420.500
131	Đá granit tự nhiên lát mặt bệ các loại	m2	458.200
132	Ốp tường gạch đá nhân tạo (đá công nghiệp)	m2	1.278.900
133	Lát mặt đá nhân tạo (đá công nghiệp)	m2	1.212.700
134	Lát gạch block tự chèn	m2	224.200
135	Nền, sàn (kể cả sân, đường) bê tông gạch vỡ, láng VXM	m2	99.500
136	Nền lát gạch chi	m2	117.500
137	Nền lát gạch xi măng hoa	m2	284.200
138	Nền lát gạch bê tông	m2	174.100
	Các hạng mục khác		
139	Sơn tường có bả matit (Sơn trong nhà)	m2	60.100
140	Sơn tường có bả matit (Sơn ngoài nhà)	m2	70.500
141	Sơn tường không bả matit (Sơn trong nhà)	m2	34.000
142	Sơn tường không bả matit (Sơn ngoài nhà)	m2	47.100
143	Tường vôi ve	m2	15.300
144	Tranh vẽ trên tường trang trí cao cấp	m2	350.000
145	Lưới đen, sợi lưới bản rộng (3-4)mm	m2	5.500
146	Tôn trần 3 lớp: tôn + pu + tôn, khổ 310mm/335mm	m2	411.500
147	Tôn trần 3 lớp: tôn + pu + giấy bạc, khổ 310mm/335mm	m2	372.400
148	Tôn trần 3 lớp: tôn + pu+ tôn, khổ: 360mm/390mm	m2	424.500
149	Tôn trần 3 lớp: tôn + pu+ giấy bạc, khổ: 360mm/390mm	m2	385.400
150	Lan can cầu thang gỗ nhóm I (bao gồm tay vịn, con tiện, thanh đứng)	md	1.760.000
151	Lan can cầu thang gỗ nhóm II (bao gồm tay vịn, con tiện, thanh đứng)	md	1.540.000
152	Lan can cầu thang gỗ nhóm III (bao gồm tay vịn, con tiện, thanh đứng)	md	1.375.000
153	Lan can cầu thang gỗ nhóm IV (bao gồm tay vịn, con tiện, thanh đứng)	md	990.000
154	Lan can cầu thang kính cường lực; tay vịn inox, gỗ	md	1.265.000
155	Lan can cầu thang bằng sắt tròn, hộp, đặc, sơn hoàn thiện	kg	71.500
156	Lan can hành lang bằng sắt tròn, hộp, đặc, sơn hoàn thiện	kg	60.500
157	Lan can cầu thang, hành lang bằng Inox	kg	113.600
158	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm II (gồm nẹp, mũi bậc)	m2	2.200.000

159	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm III (gồm nẹp, mũi bậc)	m2	1.650.000
160	Ốp bậc cầu thang gỗ nhóm IV (gồm nẹp, mũi bậc)	m2	660.000
161	Trụ vuông cầu thang gỗ nhóm I, chiều cao $\geq 1,2m$	trụ	4.070.000
162	Trụ vuông cầu thang gỗ nhóm II, chiều cao $\geq 1,2m$	trụ	3.850.000
163	Trụ vuông cầu thang gỗ nhóm III, chiều cao $\geq 1,2m$	trụ	2.750.000
164	Trụ tròn cầu thang gỗ nhóm I, chiều cao $\geq 1,2m$	trụ	4.180.000
165	Trụ tròn cầu thang gỗ nhóm II, chiều cao $\geq 1,2m$	trụ	3.960.000
166	Trụ tròn cầu thang gỗ nhóm III, chiều cao $\geq 1,2m$	trụ	2.860.000
167	Trụ lan can cầu thang inox 201, bắt kính, xỏ song inox giữa, ốp gỗ mặt bên, cao (80-85)cm	trụ	187.000
168	Trụ lan can cầu thang inox 201, bắt kính, kẹp gỗ hình thoi, gỗ hình chữ nhật, cao (80-85)cm	trụ	203.500
169	Trụ lan can cầu thang inox 304, bắt kính, xỏ song inox giữa, ốp gỗ mặt bên, cao (80-85)cm	trụ	242.000
170	Trụ lan can cầu thang inox 304, bắt kính, kẹp gỗ hình thoi, gỗ hình chữ nhật, cao (80-85)cm	trụ	264.000
171	Trụ lan can cầu thang inox tròn (d=6-8cm), bắt kính một bên, cao (80-85)cm	trụ	231.000
172	Trụ lan can cầu thang inox hộp chữ nhật, xỏ song inox giữa, cao (80-85)cm	trụ	275.000
173	Con tiện bê tông cốt thép, cao 40cm	cái	33.000
174	Con tiện bê tông cốt thép, cao 45cm	cái	38.500
175	Con tiện bê tông cốt thép, cao 50cm	cái	44.000
176	Con tiện bê tông cốt thép, cao 55cm	cái	49.500
177	Con tiện bê tông cốt thép, cao 60cm	cái	55.000
178	Con tiện bê tông cốt thép, cao 63cm	cái	77.000
179	Con tiện bê tông cốt thép, cao 65cm	cái	82.500
180	Con tiện bê tông cốt thép, cao 70cm	cái	88.000
181	Con tiện bê tông cốt thép, cao 75cm	cái	93.500
182	Con tiện bê tông cốt thép, cao 80cm	cái	99.000
183	Con tiện bê tông, cao 40cm	cái	22.000
184	Con tiện bê tông, cao 45cm	cái	27.500
185	Con tiện bê tông, cao 50cm	cái	33.000
186	Con tiện bê tông, cao 55cm	cái	38.500
187	Con tiện bê tông, cao 60cm	cái	44.000
188	Con tiện bê tông, cao 63cm	cái	49.500
189	Con tiện bê tông, cao 65cm	cái	55.000

190	Con tiện bê tông, cao 70cm	cái	60.500
191	Con tiện bê tông, cao 75cm	cái	66.000
192	Con tiện bê tông, cao 80cm	cái	82.500
193	Con tiện sứ, cao 40cm	cái	176.000
194	Con tiện sứ, cao 45cm	cái	187.000
195	Con tiện sứ, cao 48cm	cái	198.000
196	Con tiện sứ, cao 53cm	cái	220.000
197	Con tiện sứ, cao 55cm	cái	242.000
198	Con tiện sứ, cao 60cm	cái	264.000
199	Con tiện sứ, cao 63cm	cái	286.000
200	Con tiện sứ, cao 65cm	cái	308.000
201	Gác xép gỗ nhóm II. Bao gồm dầm chính, dầm phụ, lan can gỗ, tay vịn, sàn gỗ, sơn hoàn thiện	m2	2.176.700
202	Gác xép gỗ nhóm III. Bao gồm dầm chính, dầm phụ, lan can gỗ, tay vịn, sàn gỗ, sơn hoàn thiện	m2	1.729.600
203	Gác xép gỗ nhóm IV. Bao gồm dầm chính, dầm phụ, lan can gỗ, tay vịn, sàn gỗ, sơn hoàn thiện	m2	1.226.600
204	Gác xép gỗ nhóm V. Bao gồm dầm chính, dầm phụ, lan can gỗ, tay vịn, sàn gỗ, sơn hoàn thiện	m2	1.041.400
205	Gác xép sắt, thép mạ kẽm. Bao gồm dầm chính, dầm phụ, lan can, tay vịn sắt thép, mặt sàn gỗ.	m2	648.300
206	Con tiện gỗ, cao 40cm	cái	162.800
207	Con tiện gỗ, cao 45cm	cái	170.500
208	Con tiện gỗ, cao 50cm	cái	176.000
209	Con tiện gỗ, cao 55 cm	cái	181.500
210	Con tiện gỗ, cao 60cm	cái	190.300
211	Con tiện gỗ, cao 63cm	cái	198.000
212	Con tiện gỗ, cao 65cm	cái	212.300
213	Con tiện gỗ, cao 70cm	cái	232.100
214	Con tiện gỗ, cao 75cm	cái	244.200
215	Con tiện gỗ, cao 80cm	cái	309.100
216	Cột điện bê tông ly tâm (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm)	cột	3.349.500
217	Cột điện bê tông ly tâm (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm)	cột	4.054.600
218	Cột điện bê tông ly tâm (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm)	cột	6.652.800
219	Cột điện chữ H	cột	2.668.600
IV	CÔNG TRÌNH PHỤ		



1	Nhà bếp (xây dựng độc lập): có quy mô kết cấu tương đương các loại nhà nêu tại mục I phụ lục này thì tính diện tích xây dựng và đơn giá như nhà có cùng loại kết cấu;		
2	Nhà vệ sinh, nhà tắm, hố tiêu (XD độc lập có mái che):		
a	Loại nền lán VXM, cột gỗ, tre, nứa; mái lợp phibrô; vách bao che bằng tre, nứa, gỗ tạp, bạt dừa.	m ² XD	288.400
b	Loại nền lán VXM, cột gỗ, tre, nứa; mái lợp bằng giấy dầu, lá cọ; vách bằng tre, nứa, gỗ tạp, bạt dừa.	m ² XD	128.300
c	Loại nền lán VXM, xây toàn bộ bằng gạch chỉ, gạch không nung cao tối thiểu 1,8m, mái lợp tôn hoặc phibrô xi măng, cửa bằng vật liệu tạm (chưa có bể phốt)	m ² XD	1.821.000
d	Loại nền lán VXM, xây toàn bộ bằng gạch chỉ, gạch không nung cao tối thiểu 2m, mái đổ bê tông cốt thép, cửa nhôm kính (chưa có bể phốt)	m ² XD	3.273.400
đ	Bể phốt	m ³	1.701.200
3	Chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm có mái che:		
a	Chuồng khung gỗ, lán nền VXM, lát gạch, vách bằng tre, nứa, gỗ tạp, tấm nhựa, tấm tôn.	m ² XD	662.000
b	Xây gạch bao quanh, nền bê tông, lót cát sạn gạch vỡ, lán VXM, lát gạch, cột BTCT, cột thép, mái lợp phibrô xi măng, mái tôn, tấm nhựa.	m ² XD	784.000
c	Các loại chuồng gà, đò ong, chuồng chim... làm bằng tre nứa, gỗ, có diện tích bình quân 1,5m ² .	cái	272.000
d	Xây gạch bao quanh cao bình quân 1m, vách lưới B40 hoặc lưới mắt cáo, cột BTCT, khung cột thép, mái lợp phibrô xi măng, tôn, tấm nhựa, lán nền VXM.	m ² XD	1.158.000
4	Giếng nước		
a	Phần khối lượng của giếng đất có chiều sâu ≤ 6m	m ³	687.000
b	Phần khối lượng của giếng đất có chiều sâu > 6m	m ³	757.000
c	Giếng xây gạch hoặc cuốn bi, ống cống bê tông: Khối lượng đào đất tính như giếng đất và tính khối lượng phần xây như sau:		
-	Giếng xây gạch, đá hoặc cuốn bi có đường kính bình quân 1,2m (gồm tang giếng và thân giếng). Trường hợp tăng hoặc giảm 10cm đường kính thì tăng hoặc giảm 7,0% đơn giá.	md	899.000
-	Giếng ống cống bê tông có đường kính bình quân 1,2m; (riêng phần tang giếng nếu xây gạch thì tính theo đơn giá nêu trên). Trường hợp tăng hoặc giảm 10cm đường kính thì tăng hoặc giảm 5,0% đơn giá.	md	1.212.000



-	Giếng xếp đá khan hoặc đá cuội có đường kính bình quân 1,2m. Trường hợp tăng hoặc giảm 10cm đường kính thì tăng hoặc giảm 8,0% đơn giá.	md	1.063.000
g	Giếng khoan		
-	Tính theo mét chiều sâu khoan thực tế, tính khối lượng xây lấp trên mặt đất theo đơn giá xây dựng hiện hành của UBND tỉnh. Chiều sâu giếng khoan < 25m.	md	740.000
-	Tính theo mét chiều sâu khoan thực tế, và tính khối lượng xây lấp trên mặt đất theo đơn giá xây dựng hiện hành của UBND tỉnh. Chiều sâu giếng khoan > 25m.	md	788.000
5	Đào ao bằng thủ công và đào bằng máy		
a	Đào ao bằng thủ công	m ³	123.000
-	Đào ao bằng thủ công lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ và khối lượng nạo vét tối đa 0,5m).		
b	Đào ao bằng máy (bao gồm cả vận chuyển đất đổ đi, đắp bờ)	m ³	37.000
-	Đào ao bằng máy lợi dụng địa hình trũng, khe đồi (tính khối lượng đất đắp bờ, khối lượng nạo vét lòng ao). Khối lượng phải được kiểm tra xác định có đủ căn cứ theo địa hình thực tế nhưng khối lượng nạo vét trung bình không quá 0,5m. Nếu ao vừa có khối lượng đào vừa đắp bờ thì phải xác định cụ thể khối lượng đào và đắp theo thực tế.		
c	Ao có kè xung quanh bằng đá, xây gạch, bê tông, vật liệu khác thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế và đơn giá bồi thường cùng loại		
6	Ống sắt, thép không mạ kẽm và phụ kiện: Đường kính $\phi 21\text{mm}$; $\phi 27\text{mm}$; $\phi 34\text{mm}$; $\phi 42\text{mm}$; $\phi 49\text{mm}$; $\phi 60\text{mm}$; $\phi 76\text{mm}$; $\phi 90\text{mm}$; $\phi 108\text{mm}$; $\phi 114\text{mm}$; $\phi 127\text{mm}$; 141mm; 168mm...	kg	25.300
7	Ống thép mạ kẽm và phụ kiện		
a	Đường kính: $\phi 21,2\text{mm}$ đến $\phi 113,5\text{mm}$;	kg	36.300
b	Đường kính: $\phi 114,3\text{mm}$; $\phi 219,1\text{mm}$	kg	36.300
8	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	kg	25.300
	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	kg	25.300
9	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		
a	Đường kính $\phi 25\text{mm}$, PN10	md	10.800
b	Đường kính $\phi 32\text{mm}$, PN10	md	17.300
c	Đường kính $\phi 40\text{mm}$, PN10	md	26.700
d	Đường kính $\phi 50\text{mm}$, PN10	md	41.100
đ	Đường kính $\phi 63\text{mm}$, PN10	md	65.600
e	Đường kính $\phi 76\text{mm}$, PN10	md	93.800

g	Đường kính $\phi 90\text{mm}$, PN10	md	132.900
h	Đường kính $\phi 110\text{mm}$, PN10	md	200.800
i	Đường kính $\phi 125\text{mm}$, PN10	md	256.200
k	Đường kính $\phi 140\text{mm}$, PN10	md	319.400
l	Đường kính $\phi 160\text{mm}$, PN10	md	419.000
10	Ống công bê tông		
a	Đường kính $\phi 150\text{mm}$	md	130.000
b	Đường kính $\phi 200\text{mm}$	md	160.000
c	Đường kính $\phi 250\text{mm}$	md	184.000
d	Đường kính $\phi 300\text{mm}$	md	226.000
đ	Đường kính $\phi 350\text{mm}$	md	248.000
e	Đường kính $\phi 400\text{mm}$	md	400.000
g	Đường kính $\phi 500\text{mm}$	md	490.000
h	Đường kính $\phi 750\text{mm}$	md	930.000
i	Đường kính $\phi 1000\text{mm}$	md	1.260.000
k	Đường kính $\phi 1500\text{mm}$	md	2.500.000
l	Đường kính $\phi 2000\text{mm}$	md	4.000.000
11	Ống nhựa PVC		
a	Ống nhựa PVC D60, PN6	md	36.850
b	Ống nhựa PVC D75, PN6	md	46.860
c	Ống nhựa PVC D90, PN6	md	66.880
d	Ống nhựa PVC D110, PN6	md	98.010
đ	Ống nhựa PVC D125, PN6	md	126.170
e	Ống nhựa PVC D140, PN6	md	156.860
12	Mương đất (dẫn nước), hào đất	m^3	123.000
	Trường hợp thành và đáy mương xây gạch hoặc đổ bê tông, trát vữa xi măng, đáy lát gạch và lán vữa xi măng, nắp đậy bằng bê tông thì tính bổ sung khối lượng theo thực tế		



Phụ lục II
ĐƠN GIA BỒI THƯỜNG CHI PHÍ THÁO DỖ, DI CHUYỂN, LẮP ĐẶT
 (Kèm theo Quyết định số 24 /2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
I	Hạng mục di chuyển (gồm tháo dỡ + lắp đặt lại)		
1	Lan can cầu thang Inox	md	185.000
2	Cầu thang sắt (trọn bộ)	md	626.000
3	Tay vịn lan can gỗ + song sắt	md	185.000
4	Quạt trần	cái	99.000
5	Quạt treo tường	cái	49.000
6	Đèn chùm treo trang trí	cái	233.000
7	Cửa cuốn, trục thép, mô tơ (trọn bộ)	m2	310.000
8	Cửa kính thủy lực	m2	196.000
9	Điều hòa 2 cục	cái	596.000
10	Điều hòa 1 cục	cái	517.000
11	Bình nóng lạnh	cái	543.000
12	Bồn tắm sứ, bồn nước Inox	cái	520.000
13	Gương soi, kệ kính	cái	42.000
14	Bộ vòi sen tắm	cái	61.000
15	Chậu vòi rửa	cái	160.000
16	Giàn năng lượng mặt trời	cái	802.000
17	Cửa kéo, cửa xếp khung thép, lá gió, thanh ray	m2	196.000
18	Cửa sắt, cổng sắt (sắt tròn, đặc, hộp)	m2	102.000
19	Bồn nước Inox 1m3	cái	595.000
20	Bồn nước Inox 1,5m3	cái	633.000
21	Bồn nước Inox 2m3	cái	675.000
22	Bồn nước Inox 2,5m3	cái	718.000



23	Bồn nước Inox 3m3	cái	803.000
24	Bồn nước Inox 3,5m3	cái	867.000
25	Bồn nước Inox 4m3	cái	952.000
26	Bồn nước bằng nhựa 1m3	cái	734.000
27	Bồn nước bằng nhựa 1,5m3	cái	787.000
28	Bồn nước bằng nhựa 2m3	cái	835.000
29	Bồn nước bằng nhựa 2,5-3m3	cái	888.000
30	Bồn nước bằng nhựa 3,5-4m3	cái	936.000
31	Chạn nhôm kính	cái	160.000
II	Vận chuyển, lắp đặt lại bằng ô tô trọn gói		
1	Nhà xây dựng 1 tầng diện tích đến 50m2	trọn gói	1.900.000
2	Nhà xây dựng 1 tầng diện tích từ >50m2 đến 100m2	trọn gói	3.300.000
3	Nhà xây dựng 1 tầng diện tích > 100m2	trọn gói	3.700.000
4	Nhà xây dựng 2 tầng tổng diện tích đến 200m2	trọn gói	5.500.000
5	Nhà xây dựng 3 tầng tổng diện tích đến 300m2	trọn gói	8.350.000
6	Từ tầng 4 trở lên cứ 50m2 tính thêm 1.500.000 đồng		

Phụ lục III**XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Xác định bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố theo công thức:

$$\mathbb{D}_1 = \mathbb{D}_{PL} \times K_v$$

Trong đó:

$\mathbb{D}_1$: Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

$\mathbb{D}_{PL}$: Đơn giá tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

K_v : là hệ số điều chỉnh đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố tương ứng với địa bàn tại Bảng 1-1:

Bảng 1-1

Số TT	Địa bàn	Hệ số điều chỉnh (K_v)
1	Thành phố Lào Cai	1,016
2	Bắc Hà	1,023
3	Bảo Thắng	1,009
4	Bát Xát	1,007
5	Bảo Yên	1,000
6	Mường Khương	1,027
7	Simacai	1,040
8	Thị xã Sapa	1,055
9	Văn Bàn	1,005

2. Xác định thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo cự ly từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố đến vị trí bồi thường theo công thức sau:

$$\mathbb{D}_{BT} = \mathbb{D}_1 \times K_{CL}$$

Trong đó:

$\mathbb{D}_{BT}$: Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo cự ly từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố đến vị trí bồi thường

$\mathbb{D}_1$: Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

K_{CL} : Hệ số điều chỉnh theo cự ly từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố đến vị trí dự án, công trình cần tính tại Bảng 1-2.

Bảng 1-2



Cự ly	5km	10km	20km	30km	40km	50km	60km	70km	80km
Hệ số điều chỉnh	101,74%	103,03%	105,29%	108,09%	110,48%	112,86%	115,17%	117,44%	119,71%

Đối với công trình có cự ly từ vị trí công trình cần tính đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố tương ứng với vị trí công trình nằm trong khoảng cự ly trong bảng thì hệ số K_{cl} được xác định theo công thức sau:

$$K_{cl} = K_{cl1} + \frac{(K_{cl2} - K_{cl1})}{(N_2 - N_1)} x (N - N_1)$$

Trong đó:

K_{cl} : Hệ số điều chỉnh cự ly từ vị trí công trình cần tính đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố tương ứng với vị trí công trình cần tính, đơn vị tính: giá trị;

K_{cl2} : Hệ số điều chỉnh tại cự ly cận trên của cự ly cần tính: giá trị;

K_{cl1} : Hệ số điều chỉnh tại cự ly cận dưới của cự ly cần tính: giá trị;

N_2 : Cự ly cận trên của cự ly cần tính, đơn vị tính: km;

N_1 : Cự ly cận dưới của cự ly cần tính, đơn vị tính: km;

N : Cự ly từ vị trí công trình cần tính đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố tương ứng, đơn vị tính: km;

Ghi chú: Việc xác định cự ly vận chuyển chỉ áp dụng cho nhà xây, cấu kiện bê tông và khối xây gạch, đá.

Ví dụ:

Dự án bồi thường cách trung tâm huyện Si Ma Cai 26 km, bồi thường Nhà từ 2-3 tầng kết cấu tường chịu lực 220mm bằng gạch chỉ.

Đơn giá bồi thường tính như sau:

Tại điểm c Khoản 3 Phụ lục I, đơn giá tầng 1 là: 3.103.000 đồng; huyện Si Ma Cai bảng 1-1: $K_v = 1,04$. Vậy $\text{Đ}_1 = 3.103.000 \times 1,04 = 3.227.120$ đồng;

Theo bảng 1-2 : $K_{cl2} = 1,0809$; $K_{cl1} = 1,0529$; $N_2 = 30$, $N_1 = 20$; $N = 26$

$$K_{cl} = 1,0529 + \frac{(1,0809 - 1,0529)}{(30 - 20)} x (26 - 20) = 1,07$$

Vậy đơn giá bồi thường tầng 1 là: $\text{Đ}_{BT} = 3.227.120 \times 1,07 = 3.453.018,4$ đồng.

Việc xác định các đơn giá khác tính tương tự như trên.

